

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG  
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày 10-4-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đào Khel

Ông Nguyễn Phước

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Ngọc Hân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thúy Trang- Kiểm sát viên.

**Trong ngày 10 tháng 4 năm 2024**, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 439/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lý Tích Q, sinh năm: 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số H V, Khóm G, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường C, Khóm E, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn V, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: 2 đường T, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Số C, đường C, Khóm E, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 12 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lý Tích Q trình bày:**

Từ tháng 6/2021 đến tháng 7/2021, bà Võ Thị Ngọc D có đến cửa hàng của ông Q (Cửa hàng điện tử - điện gia dụng Minh M) mua Tivi Led 40 in giá 5.300.000

đồng, đầu thu Smatbox giá 1.200.000 đồng, tổng cộng 6.500.000 đồng, vào ngày 01/7/2021 bà D trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **5.500.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 06 tháng, mỗi tháng góp 917.000 đồng. Ngày 22/6/2021 mua T 43 in giá 6.300.000 đồng, hộp đầu thu giá 1.100.000 đồng, tổng cộng 7.400.000 đồng, bà D trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **6.400.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 07 tháng, mỗi tháng góp 915.000 đồng. Ngày 14/6/2021 mua T 43 in giá 6.300.000 đồng, P box HD8 giá 1.100.000 đồng, tổng cộng 7.400.000 đồng, bà D trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **6.400.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 07 tháng, mỗi tháng góp 915.000 đồng. Sau đó, bà D có viết giấy nợ không có ngày tháng năm nghi có nợ anh Q 17.090.000 đồng. Ông Q đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà D trả nợ thì bà D có trả cho ông Q được 1.000.000 đồng vào ngày 20/02/2022 và hứa sẽ trả góp cho ông Q mỗi tháng 3.000.000 đồng, nhưng kể từ đó không trả tiền cho ông Q được khoản tiền nào. Ông Q đã nhiều lần liên hệ thì bà D trốn tránh không gặp mặt. Tổng số tiền D còn nợ ông Q là 17.090.000 đồng. Bà D mua đồ phục vụ cho sinh hoạt, giải trí trong gia đình, ông V chồng bà D cũng biết việc này, nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Việc bà D, ông V không trả tiền cho ông Q đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q. Nay ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Ngọc D và ông Phạm Văn V trả cho ông Q số tiền là 17.090.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật đối với số tiền nêu trên tạm tính từ 20/02/2022 đến ngày khởi kiện là 17.090.000đ x 09 tháng 25 ngày x 0,83%/tháng = 1.935.000 đồng. Ông Q yêu cầu tính lãi đến khi bà D, ông V trả dứt nợ.

Tại phiên tòa ông Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Phạm Văn V, chỉ yêu cầu bà Võ Thị Ngọc D thanh toán tiền mua hàng hóa vì không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông V có giao dịch mua hàng hóa với ông Q. Đồng thời, đồng ý tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/03/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm **10/4/2024** với thời gian là **02 năm 01 tháng 09 ngày x 17.090.000 đồng x 0,83%/tháng = 3.588.729 đồng**.

- Bị đơn, bà Võ Thị Ngọc D từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không nghi nhận được ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không nghi nhận được ý kiến gì.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng trình bày ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 72, 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Sau khi **phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa.** Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút và chấp nhận việc thay đổi thời gian tính lãi của nguyên đơn.

**Các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh: Bị đơn không phản đối các tình tiết sự kiện mà nguyên đơn đưa ra.**

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn bà **Võ Thị Ngọc D** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn V** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà **D**, ông **V**.

[1.2] Nguyên đơn ông **Lý Tích Q** khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **Võ Thị Ngọc D** yêu thanh toán tiền mua bán hàng hóa, bị đơn **D** có địa chỉ: **Số C, đường C, Khóm E, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

[1.3] Tại phiên tòa ông **Q** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông **Phạm Văn V**, chỉ yêu cầu bà **Võ Thị Ngọc D** thanh toán tiền mua hàng hóa vì không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông **V** có giao dịch mua hàng hóa với ông **Q**. Đồng thời, đồng ý tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/03/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm **10/4/2024** với thời gian là **02 năm 01 tháng 09 ngày x 17.090.000 đồng x 0,83%/tháng = 3.588.729 đồng**. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lý Tích Q** thấy rằng: Theo các tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Hội đồng xét xử công nhận từ tháng 6/2021 đến tháng 7/2021, bà **Võ Thị Ngọc D** có đến cửa hàng của ông **Q** (Cửa hàng điện tử - điện gia dụng **Minh M**) mua Tivi Led 40 in giá 5.300.000 đồng, đầu thu Smatbox giá 1.200.000 đồng, tổng cộng 6.500.000 đồng, vào ngày 01/7/2021 bà **D** trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **5.500.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 06 tháng, mỗi tháng góp 917.000 đồng. Ngày 22/6/2021 mua **T** 43 in giá 6.300.000

đồng, hộp đầu thu giá 1.100.000 đồng, tổng cộng 7.400.000 đồng, bà **D** trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **6.400.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 07 tháng, mỗi tháng góp 915.000 đồng. Ngày 14/6/2021 mua **T** 43 in giá 6.300.000 đồng, **P** box HD8 giá 1.100.000 đồng, tổng cộng 7.400.000 đồng, bà **D** trả trước 1.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền **6.400.000 đồng**, thỏa thuận góp trong vòng 07 tháng, mỗi tháng góp 915.000 đồng. Tổng cộng còn nợ lại của 03 lần mua hàng là 18.300.000 đồng. Sau đó, bà **D** có viết giấy nợ không có ngày tháng năm nghi có nợ anh **Q** 17.090.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ. Xét thấy, theo thỏa thuận thì 03 lần mua hàng vào ngày 01/7/2021 thỏa thuận trả góp trong 06 tháng tức là đến tháng 01/01/2022 là hết hạn trả nợ; lần mua hàng ngày 22/6/2021 thỏa thuận góp trong 07 tháng đến ngày 22/01/2022 là hết hạn trả nợ; lần mua hàng vào ngày 14/6/2021 thỏa thuận góp trong 07 tháng đến ngày 14/01/2022 là hết nợ. Do đó, nguyên đơn được quyền yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ thời điểm hết thời hạn trả nợ của 03 lần mua hàng nói trên. **Tại tòa nguyên đơn đồng ý yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ vào ngày 01/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10/4/2024 là 02 năm 01 tháng 09 ngày x 17.090.000 đồng x 0,83%/tháng = 3.588.729 đồng.** Xét thấy, theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại **khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này**; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại **khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này**” tức 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Do đó, ông **Q** yêu cầu tính lãi là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Như vậy, tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vốn 17.090.000 đồng + lãi 3.588.729 đồng = 20.678.729 đồng.

[5] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí đối phần có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 244 khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 357; 430; 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **ông Lý Tích Q.** Buộc bị đơn bà **Võ Thị Ngọc D** phải trả cho **ông Lý Tích Q** số tiền tổng cộng là 20.678.729 đồng, trong đó vốn 17.090.000 đồng + lãi 3.588.729 đồng

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **ông Lý Tích Q** về việc yêu cầu ông **Phạm Văn V** cùng bà **Võ Thị Ngọc D** có trả nhiệm trả số tiền 20.678.729 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn **ông Lý Tích Q** không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông **Q** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 427.250 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001326 ngày 07/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

4.2. Bị đơn ông **Võ Thị Ngọc D** phải chịu án phí số tiền 1.034.000 đồng.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Bích Tuyền**

